

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ ĐÔNG HÒA
TỈNH PHÚ YÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 08/2025/DS-ST

Ngày: 24-3-2025

V/v: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐÔNG HÒA, TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Hữu Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Bá Tòng;
- Ông Nguyễn Văn Thư.

- *Thư ký phiên tòa:* bà Nguyễn Thị Thanh Thái – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên;

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Hòa tham gia phiên tòa:* ông Lê Ngọc Phong – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2024/TLST-DS ngày 19/3/2024, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2024/QĐXXST-DS ngày 03/6/2024 Thông báo thay đổi thời gian xét xử số: 21/2024/TB-TA ngày 12/12/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 02A/2025/QĐST-DS ngày 06/01/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2025/QĐST-DS ngày 13/02/2025, giữa:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H. Địa chỉ: B Bis N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Người đại diện theo pháp luật: ông Phạm Quốc T, chức vụ: Tổng giám đốc. Người đại diện tham gia tố tụng: ông Bùi Lê Khánh L, chức vụ: Phó tổng giám đốc phụ trách chi nhánh. Người đại diện theo uỷ quyền của ông L: bà Ngô Thị Thanh T1, địa chỉ liên lạc: 355-357 N, Phường E, thành phố T, tỉnh Phú Yên (bà T1 có mặt).

2. Bị đơn: bà Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1987; địa chỉ: khu phố T, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/01/2024 và quá trình giải quyết vụ án đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Ngày 06/10/2022, Ngân hàng Thương

mại Cổ phần Phát triển Thành phố H ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng cá nhân kiêm Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng với bà Nguyễn Thị Mỹ H theo hình thức cấp thẻ tín dụng 001-VISA C, hạn mức tín dụng 46.000.000đ (Bốn mươi sáu triệu đồng). Mục đích vay: tiêu dùng; Hình thức cấp thẻ tín dụng: tín chấp.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, mặc dù Ngân hàng đã nhiều lần đơn đốc yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ H trả nợ nhưng bà H vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng.

Tính đến ngày 02/01/2024, tổng số nợ bà H còn nợ Ngân hàng là 49.895.355 đồng (bao gồm nợ gốc + lãi + phí), chi tiết: tiền gốc là 41.145.000 đồng; số ngày quá hạn là 231 ngày; nợ lãi là 12.949.969 đồng; nợ phí là 11.827.922 đồng; tổng cộng lại là 65.922.891 đồng. Do đó, nguyên đơn yêu cầu toà án buộc bà H phải thanh toán một lần toàn bộ nợ gốc, lãi và phí cho H1 với tổng số tiền 65.922.891 đồng và buộc bà H phải thanh toán phần nợ lãi và phí phát sinh thêm theo thoả thuận trong hợp đồng.

Quá trình toà án thụ lý, giải quyết đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H không đến toà án, vắng mặt không có lý do, nên không có lời trình bày.

Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa không thể tiến hành hòa giải.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên lời trình bày, bị đơn trả nợ đến ngày 15/5/2023, đến hạn ngày 16/6/2023 bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả tiền và không thực hiện nghĩa vụ trả tiền từ ngày 16/6/2023 cho đến nay. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 24/3/2025) theo bảng chiết tính thu nợ vay, nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ H trả số tiền nợ gốc 41.145.000 đồng, lãi trong hạn 80.813.409 đồng, lãi nợ lãi trong hạn chậm trả 1,948.378 đồng và nợ lãi quá hạn 88 ngày với số tiền 1.948.378 đồng (từ ngày 26/12/2024 đến ngày 24/3/2025), tổng cộng số tiền phải trả đến ngày xét xử sơ thẩm là 128.221.939 đồng và khoản lãi chậm trả và phí phát sinh theo thoả thuận hợp đồng.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo cho đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, phải chịu hậu quả pháp lý do sự vắng mặt của mình.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc 41.145.000 đồng, lãi

trong hạn, lãi nợ lãi trong hạn chậm trả và nợ lãi quá hạn theo quy định pháp luật cho nguyên đơn. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của các bên đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ vay và tiền lãi theo Đề nghị kèm hợp đồng mở, sử dụng tài khoản thanh toán/sản phẩm – dịch vụ ký ngày 06/10/2022; bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H có nơi cư trú tại khu phố T, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Điều 1 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa.

[1.2] Bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án được xét xử vắng mặt phía bị đơn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện đòi lại số tiền gốc của nguyên đơn.

[2.1] Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố H cấp thẻ tín dụng 001-C, hạn mức tín dụng 46.000.000đ (Bốn mươi sáu triệu đồng) cho bà Nguyễn Thị Mỹ H. Xét thấy, việc ký kết hợp đồng giữa các bên đều trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc nên có hiệu lực pháp luật.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Mỹ H không đến Tòa án để giải quyết nên bà H phải chịu hậu quả pháp lý về việc vắng mặt. Bị đơn không thực hiện việc trả đủ số tiền gốc và lãi theo hợp đồng khi đến hạn là vi phạm nghĩa vụ trả tiền mà các bên đã thỏa thuận. Căn cứ quy định tại Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ được chấp nhận; buộc bà Nguyễn Thị Mỹ H trả số tiền gốc 41.145.000 đồng cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố H.

[3] Về lãi suất: theo thỏa thuận giữa các bên với mức lãi suất trong hạn là 29%/năm, lãi quá hạn là 150% lãi suất vay trong hạn bằng 43,5%/năm. Xét mức lãi suất và số tiền lãi của nguyên đơn thấy rằng:

[3.1] Theo bảng chiết tính thu nợ vay, tính đến ngày xét xử sơ thẩm, số tiền lãi nguyên đơn buộc bị đơn trả cho ngân hàng 87.076.939 đồng (gồm lãi

trong hạn 80.813.409 đồng (tính từ ngày 16/6/2023 đến ngày quá hạn 26/12/2024), tiền lãi chậm trả lãi trong hạn chậm trả 1.948.378 đồng và nợ lãi quá hạn 4.315.152 đồng (tính từ ngày 26/12/2024 đến ngày 24/3/2025)). Như vậy, số tiền lãi (87.076.939 đồng) bị đơn phải trả cho ngân hàng gấp hơn 02 lần số tiền gốc (41.145.000 đồng) trong khoảng thời gian 01 năm 09 tháng 09 ngày (từ ngày vi phạm nghĩa vụ 16/6/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 24/3/2025), theo cách tính của nguyên đơn thì mức lãi suất và phí phạt cao hơn gấp 05 lần mức lãi suất và phí phạt quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự (20%/năm).

[3.2] Tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng cá nhân kiêm Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng ngày 06/10/2022, các bên không ghi mức lãi suất thoả thuận.

[3.3] Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi bổ sung năm 2017 (nay là Điều 100 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024) đều quy định: “1- Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng. 2- Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng **theo quy định của pháp luật**”. Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao quy định: “1. Lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng do các bên thỏa thuận nhưng **phải phù hợp** với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và **văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng, thời điểm tính lãi suất**”. Các quy định trên phải được hiểu là:

[3.3.1] Ngân hàng N (N1) là cơ quan chuyên môn, có chức năng ổn định kinh tế vĩ mô; nâng cao chất lượng tăng trưởng; ngăn chặn lạm phát; thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và ngoại hối; có nhiệm vụ xây dựng và thực hiện chính sách tiền tệ; tổng thể các biện pháp chính sách của N1 tác động làm thay đổi cung tiền và lãi suất, qua đó tác động đến tăng trưởng, lạm phát và công ăn việc làm cho nền kinh tế của quốc gia. N1 đưa ra các biện pháp điều hành lãi suất thích hợp, đảm bảo và hiệu quả mặt bằng lãi suất phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, thực hiện cho mục tiêu ổn định tỷ giá và thị trường ngoại hối. Do đó, mọi hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng (TCTD), công ty T2, ngân hàng thương mại trong nước, chi nhánh ngân hàng N2 đều phải ban hành minh bạch mức lãi suất cho vay, báo cáo mức lãi suất cho vay cho N1 và phải chịu sự quản lý, điều hành, giám sát từ N1.

[3.3.2] Theo đó, Ngân hàng N quy định mức lãi suất trần, mức lãi suất ngắn hạn tối đa để cho các TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài thực hiện trong khoảng thời gian nhất định nhằm đảm bảo sự tăng trưởng của nền kinh tế, kìm chế lạm phát, đồng thời còn đảm bảo tính cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động tiền tệ giữa các TCTD, ngân hàng. Mức lãi suất cho vay của các TCTD được xây dựng phải dựa theo nguyên tắc, công thức: lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động vốn (lãi suất tiết kiệm cao nhất hoặc lãi suất tiền gửi trung dài hạn hoặc lãi suất cơ quan) + biên độ lãi suất (là biên độ lợi nhuận, là phần trăm

chênh lệch giữa lãi suất tiền gửi và lãi suất cho vay, không vượt quá nhưng không vượt quá tỷ lệ do NHNN ấn định).

[3.4] Bộ luật Dân sự là luật gốc điều chỉnh các quan hệ dân sự; hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng bản chất cũng là quan hệ dân sự nên ngoài việc bị sự điều chỉnh của luật chuyên ngành (Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản quy phạm pháp luật là các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng tính lãi suất của N1) còn phải chịu sự điều chỉnh của Bộ luật Dân sự.

[3.5] Thông tư số: 12/2010/TT-ngày 14/04/2010/TT-NHNN của Ngân hàng N “Hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thoả thuận” đã quy định: *“Tổ chức tín dụng **niêm yết công khai lãi suất cho vay ở mức hợp lý, trên cơ sở cung - cầu vốn thị trường, nhu cầu vay vốn và mức độ tín nhiệm của khách hàng vay, tiết kiệm chi phí hoạt động, tạo điều kiện cho khách hàng tiếp cận vốn vay để phát triển sản xuất - kinh doanh...; điều chỉnh lãi suất cho vay phù hợp với mức biến động của lãi suất huy động vốn** bằng đồng Việt Nam và mục tiêu, giải pháp điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng N”*; và *“Tổ chức tín dụng phải **báo cáo Ngân hàng N về lãi suất cho vay bằng đồng Việt Nam** theo phụ lục kèm theo Thông tư này và các văn bản của tổ chức tín dụng quy định về lãi suất cho vay ngay sau khi ban hành”*. Như vậy, tổ chức tín dụng bắt buộc phải niêm yết công khai lãi suất cho vay để người vay được biết khi ký kết hợp đồng vay tiêu dùng. Tại khoản 2 Điều 15 Thông tư 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 của Ngân hàng N quy định: *“Việc cho vay theo hạn mức thấu chi đối với thẻ ghi nợ của tổ chức phát hành thẻ **phải tuân thủ theo các quy định hiện hành của pháp luật và của Ngân hàng N về cho vay**”*. Và điểm g khoản 1 Điều 12 Thông tư 18/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 của Ngân hàng N cũng quy định: *“Thỏa thuận về việc cấp tín dụng cho chủ thẻ, bao gồm hạn mức (hạn mức thanh toán, hạn mức rút tiền mặt và các hạn mức khác) và sự thay đổi hạn mức sử dụng thẻ, hạn mức thấu chi (đối với thẻ ghi nợ) và hạn mức tín dụng; **lãi suất, phương pháp tính lãi** trong hoạt động cấp tín dụng **phải theo quy định của Thống đốc Ngân hàng N....** Thỏa thuận về việc cấp tín dụng cho chủ thẻ có thể được nêu trong hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ **hoặc tại văn bản thỏa thuận riêng**”*.

[3.6] Điều 1 Quyết định 1125/QĐ-NHNN ngày 16/06/2023 của Ngân hàng N quy định mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 như sau: *“1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (trừ Quỹ tín dụng nhân dân và Tổ chức tài chính vi mô) áp dụng mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam là 4,0%/năm. 2. Quỹ tín dụng nhân dân và Tổ chức tài chính vi mô áp dụng mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng đồng Việt Nam là 5,0%/năm.”*. Ngày 27/11/2024, Ngân hàng N có Công văn số 9774/NHNN-CSTT yêu cầu các tổ chức tín dụng và Ngân hàng N chi nhánh tỉnh, thành phố nghiêm túc triển khai các biện pháp nhằm ổn định lãi suất tiền gửi, phấn đấu giảm lãi suất cho vay theo Công điện số: 18/CD-TTg ngày 05/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Thống đốc Ngân hàng *“... Thực hiện ngay các giải pháp điều hành để **tiếp tục giảm mặt bằng lãi suất cho vay***

gắn với tăng cường khả năng tiếp cận vốn tín dụng để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp... ”.

[3.7] Và tại Công văn số 250/TTGS ngày 12/11/2024 của Ngân hàng N chi nhánh tỉnh P cũng đã cung cấp: “Giai đoạn từ tháng 01/2022 đến nay, hoạt động phát hành thẻ, sử dụng thẻ tín dụng được điều chỉnh bởi Thông tư 19/2016/TT-NHNN ngày 30/6/2016 và 18/2024/TT-NHNN ngày 28/6/2024 của Ngân hàng N; 2- Lãi suất, phí trong hoạt động cho vay tiêu dùng của Tổ chức tín dụng do Tổ chức tín dụng và khách hàng thoả thuận theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Các TCTD năm 2010 (có hiệu lực đến ngày 30/6/2024) và tại khoản 2 Điều 100 Luật Các TCTD năm 2024, khoản 1 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N quy định về hoạt động cho vay của T3, chi nhánh Ngân hàng N2; 3- TCTD ***có trách nhiệm “niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của TCTD”***”.

[3.8] Ngày 13/02/2025, đại diện nguyên đơn xin hoãn phiên toà để cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh việc ban hành mức lãi suất cho vay từng thời kỳ của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H đã báo cáo cho N1 và được N1 chấp thuận mức lãi suất cho vay do Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H ấn định, niêm yết từ năm 2022 cho đến nay; và chứng minh việc thoả thuận mức lãi suất cụ thể giữa Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố H và Nguyễn Thị Mỹ H tại thời điểm các bên ký kết hợp đồng ***bằng văn bản thoả thuận riêng***, nhưng nguyên đơn không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của toà án.

[3.9] Từ những phân tích trên, việc ấn định mức lãi suất cho vay trong hạn 29%/năm, lãi quá hạn là 150% lãi suất vay trong hạn bằng 43,5%/năm nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của toà án và không chứng minh được việc thoả thuận mức lãi suất cụ thể tại thời điểm các bên ký kết hợp đồng ***bằng văn bản thoả thuận riêng*** là không có căn cứ để được chấp nhận. Mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu là cao hơn quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử xác định mức lãi suất cho vay trong hạn là 20%/năm, quá hạn là 30%/năm.

[4] Như vậy, bị đơn phải chịu tiền lãi trong hạn từ ngày 15/5/2023 đến ngày 15/6/2023 trên số tiền gốc 41.145.000 đồng với số tiền 676.356 đồng, tiền lãi nợ lãi trong hạn chậm trả trong thời hạn 30 ngày đến ngày nợ quá hạn với số tiền 11.118 đồng, tiền lãi quá hạn trên số tiền gốc 41.145.000 đồng tính từ ngày 16/6/2023 (ngày vi phạm nghĩa vụ trả tiền) đến ngày 24/3/2025 (ngày xét xử sơ thẩm), là 01 năm 09 tháng 09 ngày với số tiền là 21.947.758 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 63.785.232 đồng.

[5] Về án phí:

[5.1] Bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 3.189.300 đồng (63.785.232 đồng x 5%).

[5.2] Nguyên đơn phải chịu án phí đối với số tiền lãi 64.436.707 đồng không được chấp nhận với số tiền 3.221.800 đồng (64.436.707 đồng x 5%).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 147, 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự; Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (nay là Điều 100 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024); Điều 7 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố H về “tranh chấp hợp đồng tín dụng” với bị đơn bà Nguyễn Thị Mỹ H.

2. Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ H phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố H số tiền là 63.785.232đ (*Sáu mươi ba triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn ba trăm ba mươi hai đồng*), gồm tiền gốc 41.145.000 đồng, tiền lãi trong hạn 676.356 đồng, tiền lãi nợ lãi trong hạn chậm trả 11.118 đồng, tiền lãi quá hạn 21.947.758 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn trên khoản tiền nợ gốc chưa trả tương ứng với thời gian chưa thi hành theo mức lãi suất quá hạn là 30%/năm cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc.

3. Về án phí:

3.1. Bà Nguyễn Thị Mỹ H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 3.189.300đ (*Ba triệu một trăm tám mươi chín nghìn ba trăm đồng*).

3.2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 3.221.800 đồng, được khấu trừ vào số tiền 1.648.000đ (*Một triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0003083 ngày 15/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên nên còn phải chịu nộp thêm số tiền 1.573.800đ (*Một triệu năm trăm bảy mươi ba nghìn tám trăm đồng*).

4. Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND Thị xã, Tỉnh;
- Chi cục THADS thị xã Đông Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Duyên